TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số **05**/2024/HNGĐ-PT
Ngày 20-8-2024
V/v tranh chấp Ly hôn, chia TS chung vợ chồng và chia TS chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Bà Bạch Thị Hồng Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Phương Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình: Ông Lê Quý Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 về Ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng và chia tài sản chung.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1959; HKTT: Thôn Đ, xã P, huyện C, thành phố H. Tạm trú tại: Tổ T, phường T, thành phố H, tỉnh H. "có mặt".

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn***:** Bà Mông Thị D - Luật sư thuộc VP LS Hồng Thuý - Đoàn Luật sư tỉnh H, "có mặt".

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1973; HKTT: Thôn Đ, xã P, huyện C, thành phố H. Tạm trú tại: Tổ T, phường T, thành phố H, tỉnh H; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Trần Đại N - Luật sư thuộc công ty luật TNHH T - Đoàn Luật sư thành phố H. Bà Dương Thị Thanh N - Luật sư thuộc văn phòng Luật sư số 5 - Đoàn Luật sư thành phố H,"có mặt".

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964

2. Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1980

3. Chị Trịnh Thị M, sinh năm 1981

4. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1982

5. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986

6. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1979

7. Anh Nguyễn Ngọc T

8. Bà Trần Thị T, sinh năm 1964

9. Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1977

Đều trú tại: Thôn Đ, xã P, huyện C, TP H.

10. Ông Ngô Bá T, sinh năm 1956; trú tại: Thôn N, xã T, huyện C, thành phố H.

11. Chị Ngô Thị X, sinh năm 1982; trú tại: xóm C, thôn T, xã T, huyện C, thành phố H.

12. Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1983; SĐT: 0986260680

13. Chị Nguyễn Thị R, sinh năm 1975; SĐT: 0972106373

Đều trú tại: Thôn Đ, xã P, huyện C, thành phố H, "có mặt".

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T, chị R:* Bà Dương Thị Thanh N - Luật sư thuộc văn phòng Luật sư số 5 - Đoàn Luật sư thành phố H, "có mặt".

14. Chị Nguyễn Kim O, sinh năm 1988. HKTT: P103 - C1 T^2 V , P. T, quận Đ, H. Địa chỉ C: 660B24 AVENUE NW CALGARY, ALBERTA T2M1X5

15. Anh Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1993. HKTT: P103 - C1 T^2 V, P. T, quận Đ, H. Địa chỉ C: 1128 Williamstown Blvd NW Airdrie, AB T4B 3Y4.

- *Người được anh B, chị O ủy quyền:* Ông Nguyễn Văn Q. HKTT: Thôn Đ, xã P, huyện C, thành phố H. Tạm trú: Tổ T, phường T, thành phố H, tỉnh H, "có mặt".

16. Bà Phạm Thúy N, sinh năm 1962. HKTT: P103 - C1 T^2 V, P. T, quận Đ, Thành phố H.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thị R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Ông Q đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị Đ ngày 19/5/2019 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Thực tế hai bên đã có quan hệ tình cảm với nhau từ năm 2002. Thời gian chung sống chính thức với bà Đ là từ năm 2005, ông Q bỏ tiền riêng mua một mảnh đất 200m^2 và xây một căn nhà tại thôn

Đ, xã P, huyện C, Hà Nội và chung sống với bà Đ như vợ chồng. Hai bên có tổ chức tiệc ra mắt họ hàng, bố mẹ gia đình hàng xóm của bà Đ đến dự chứng kiến. Lúc đó ông Q đã có vợ và 02 con nhưng chưa ly hôn. Năm 2007 ông Q đưa bà Đ từ thôn Đ đến xã L, huyện L, tỉnh Hoà Bình để phụ giúp bán hàng và quản lý tài chính tại Công ty B do ông Q làm giám đốc. Danh mục kinh doanh của công ty B là kinh doanh nhà hàng và xăng dầu. Sau đó đã phát triển được nhiều nhà hàng trạm dừng nghỉ tuyến xe đường dài tại trục đường quốc lộ 6. Cuộc sống chung hai người hạnh phúc cho đến đầu năm 2022, ông Q bị bệnh tiểu đường ngày càng nặng, bị bà Đ đối xử coi thường, hắt hủi, ông Q phải bỏ nhà đi thuê chỗ ở khác cho đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông Q đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Không có.

Về công nợ chung vợ chồng: Không có.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống với bà Đ vì điều kiện chưa đăng ký kết hôn, để thực hiện kế hoạch kinh doanh trạm dừng nghỉ cho tuyến xe Đ, S và để bà Đ yên tâm chung sống lâu dài, ông Q đã tự nguyện để lại một số tài sản riêng, cũng như sử dụng tiền riêng mua một số tài sản cho bà Đ đứng tên để làm tài sản chung. Nay ông Q đề nghị Toà án giải quyết chia các tài sản chung theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật Hôn nhân và gia đình gồm có:

- Tài sản hình thành trước khi kết hôn là:

+ Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, tại xóm T, xã D, huyện K, tỉnh Hòa Bình (nay là xã M, TP H) diện tích 385 m^2, bìa đất số BE 847115.

+ Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 24 có địa chỉ tại: tổ T, phường T, TP H là mua lại của ông Nguyễn Văn T;

+ Diện tích 1190m^2 đất (đất rừng sản xuất) - Thửa đất số 721 được tách từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: tổ T, phường T, TP H, tỉnh H mua lại của ông Bùi Hồng T, đã dựng 01 nhà hàng diện tích xây dựng khoảng 800m^2 (nhà cấp 4, khung sắt, lợp tôn) hiện đang kinh doanh trạm dừng nghỉ.

- Tài sản trong thời kỳ hôn nhân là:

+ 01 xe ô tô tải nhãn hiệu SUZUKI, BKS: 29H - 390.39 và 01 xe ô tô 05 chỗ nhãn hiệu TOYOTA, BKS: 30G - 967.09 (Mua trong năm 2020 và 2021)

Ông Q khai về nguồn gốc của tài sản như sau:

- Tháng 10/2010 ông Q mua thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12 tại xóm T, xã D, huyện Ky, tỉnh Hòa Bình, diện tích 385 m^2 (nay là xã M, TP H) từ bà Nguyễn Thị H, mục đích ban đầu định để đầu tư, nhưng khảo sát thấy có thể mở trạm dừng nghỉ và do có kế hoạch chuyển hẳn sang lĩnh vực kinh doanh trạm dừng nghỉ nên ông Q bà Đ bàn bạc thống nhất để thửa đất làm tài sản chung dựng nhà mái tôn để bán hàng và cho bà Đ đứng tên tài sản chung. Nên tháng 11/2011 ông Q chuyển sang cho bà Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù trong hợp đồng ghi là "chuyển nhượng" nhưng thực tế chỉ là ghi để

làm thủ tục vì bà Đ không mua, cũng không có tiền đưa cho ông Q. Trạm dừng nghỉ lấy tên N làm biển hiệu kinh doanh, hoạt động kinh doanh từ năm 2015 đến 2018 thì ông Q bà Đ chuyển đến cơ sở mới.

- Cuối năm 2014 ông Q bán căn nhà xây ở thôn Đ, bố mẹ bà Đ mua lại với giá 1,6 tỷ đồng, cùng với số tiền 14 tỷ đồng bán toàn bộ đất, nhà hàng và cây xăng ở xã L, huyện L, Hoà Bình trong năm 2015, ông Q đã mua 03 thửa đất ở H là: Thửa đất LO-13-LK 468 thuộc tờ BĐ số 00, diện tích 50m^2 tại địa chỉ: khu A, khu đất dịch vụ D, phường Y; Thửa đất số 19 tờ bản đồ 16-A-III-c, diện tích 105 m^2 địa chỉ: tổ 9 cụm 2, phường H, Quận T, thành phố H; Thửa đất số NO - 12- LK 464, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: khu A, khu đất dịch vụ D, phường Y diện tích 49,2 m^2 (02 thửa đất này ông Quý đứng tên GCNQSD);

Thửa đất LO-13-LK 468 thuộc tờ BĐ số 00, diện tích 50m^2 tại địa chỉ: khu A, khu đất dịch vụ D, phường Y, H, Hà Nội, ông Q đã xây nhà 06 tầng 01 tum sử dụng làm nhà ở chung và để bà Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 7240 09 do Uỷ ban nhân dân quận H, H cấp ngày 04/8/2015.

- Năm 2018 ông Q mua 02 thửa đất liền kề nhau, địa chỉ tại: xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình là thửa số 226 tờ bản đồ số 24 diện tích 190,5 m^2 với giá 1,150 tỷ (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng) của ông Nguyễn Thế T; Mua một phần thửa đất số 721, tờ bản đồ 24 của ông Bùi Hồng T, (đất rừng sản xuất), phần sát mặt đường 6 có diện tích 1.190,0m^2 phía mặt tiền 32m chiều sâu 40m với giá 1,650 tỷ đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng). Sau khi mua đất, đã xây dựng một nhà hàng kinh doanh trạm dừng nghỉ mang tên N đưa vào hoạt động từ năm 2018 đến nay. Để có tiền mua đất và xây dựng nhà hàng, ông Q và bà Đ đã sử dụng 01 phần tiền lợi nhuận từ kinh doanh nhà hàng ở đỉnh dốc Kẽm và thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Đ để vay tiền Ngân hàng Agribank - K. Cũng vì mục đích là để làm tài sản chung đưa vào kinh doanh nhà hàng nên ông Q vẫn để bà Đ đứng tên GCNQSDĐ thửa đất mua của ông T. Sau khi ông Q đưa giấy tờ để bà Đ giữ thì bà Đ đã tự ý lập hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông T, bà T mà ông Q không hay biết cho tới sau này xảy ra mâu thuẫn mới phát hiện bà Đ còn lập hợp đồng giả mạo chữ ký của ông Q về việc uỷ quyền để vay vốn Ngân hàng.

- Đối với tài sản là 02 xe ô tô mua năm 2020 và năm 2021, ông Q khai đã mua xe từ nguồn tiền bán tài sản chung là nhà đất LO-13-LK 468 thuộc tờ BĐ số 00, diện tích 50m^2 tại địa chỉ: khu A, khu đất dịch vụ D, phường Y, Hà Nội. Ông Q có đưa cho bà Đ 02 tỷ đồng tiền mặt để trả nợ và rút tài sản đang thế chấp Ngân hàng để bán giá 3,7 tỷ đồng. Bà Đ đã sử dụng tiền bán nhà, tiền lợi nhuận kinh doanh để trả các khoản nợ Ngân hàng và mua được 02 xe ô tô đó là 01 xe tải SUZUKI, BKS: 29H-390.39 và 01 xe TOYOTA, BKS: 30G- 967.09.

2. Bà Nguyễn Thị Đ, trình bày:

Bà Đ và ông Q về chung sống với nhau từ năm 2004, hai bên có làm cơm

và ra mắt họ hàng nhà bà Đ. Sau đó cả hai về chung sống làm nhà tại xã P, huyện C, HN. Đến năm 2019 thì mới đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện L, Hòa Bình. Quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, nay ông Q xin ly hôn bà Đ đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: Không có.

Đối với các tài sản mà ông Q đã liệt kê theo đơn khởi kiện gồm có: Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 385 m^2, địa chỉ: xóm T, xã D, huyện K, Hòa Bình (Nay là xóm D, xã M, TP H); Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 24, diện tích 190,5 m^2, địa chỉ: tổ T, phường T, TP H, tỉnh H; Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.500 m^2 (Đất R-T-S), địa chỉ: tổ T, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình; 01 xe ô tô tải nhãn hiệu SUZUKI, BKS: 29H - 390.39; 01 xe ô tô 05 chỗ nhãn hiệu TOYOTA, BKS: 30G - 967.09. Đây là tài sản riêng của bà Đ.

Nguồn gốc tài sản là:

- Thửa đất số 20, diện tích 385 m^2, địa chỉ: xóm T, xã D, huyện K, Hòa Bình: Sau năm 2004 bà Đ và ông Q đã mua đất của thôn Đ, xã P khoảng 160 m^2 và làm nhà mái bằng 1 tầng (dt khoảng 100 m^2). Đến năm 2011 thì ông bà đã bán nhà và đất cho bố đẻ bà Đ là ông Nguyễn Ngọc N với số tiền là 1,6 tỷ. Số tiền này ông Q cầm hết tiền và đồng ý trả cho bà Đ bằng lô đất số 20 trên.

- Thửa số 226, diện tích 190,5 m^2, địa chỉ: tổ T, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình: Tháng 10/2018 bà Đ đã vay Ngân hàng Agribank K 04 tỷ đồng để mua thửa đất trên từ ông Nguyễn Thế T với giá 1.150.000.000 đồng. Bà Đ đã đặt cọc 80 triệu đồng và chuyển khoản thanh toán tiền đất cho ông T. Đối với việc vay ngân hàng bà có thể chấp 04 tài sản là: 01 sổ đỏ nhà đất ở Y, H (Về thửa đất này do lâu nên bà không nhớ nữa); 01 sổ đỏ của thửa đất số 20, địa chỉ xã D, K; 01 sổ đỏ của thửa đất số 226 ở phường T và 01 sổ đỏ mượn của bà Nguyễn Thị L (chồng là Trần Bá B) địa chỉ: thôn Đ, xã P, C, Hà Nội.

- Diện tích đất 1.190 m^2 được tách từ thửa đất số 54, diện tích 2.500 m^2 (Đất R-T-S), địa chỉ: tổ T, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình: bà Đ mua của ông Bùi Hồng T với giá 1.650.000.000 đồng. Bà đã đặt cọc 80 triệu đồng và chuyển khoản thanh toán tiền đất cho ông T. Bà Đ khẳng định mình là người trực tiếp tìm hiểu, đi mua đất, trả tiền cọc và trả tiền mua đất cho ông T, ông T. Ông Q không có liên quan gì.

- Đối với 02 xe ô tô là bà Đ đã dùng tiền kinh doanh bán hàng từ nhà hàng N để mua.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/3/2023 của bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà Đ không nhớ nguồn gốc thửa đất số 20, diện tích 385 m^2, địa chỉ: xóm D, xã D, huyện K, Hòa Bình được nhận chuyển nhượng từ ai? Và bà Đ cũng khẳng định giữa bà và ông Q không có việc chuyển nhượng thửa đất này.

*Tại bản tự khai ngày 18/4/2023 của bà Nguyễn Thị Đ, trình bày:*Bà Đ có

quen biết ông Q từ năm 2001 cho đến tháng 5/2019 thì đăng ký kết hôn. Trong khoảng thời gian này bà Đ có rất nhiều bạn trai đi lại, quan tâm, giúp đỡ tìm hiểu chứ không phải riêng ông Q. Vì thấy bà Đ có nhiều đối tượng theo đuổi nên ông Q đã tìm cách cầu hôn và giục làm thủ tục kết hôn. Sau khi kết hôn, ông Q lập tức thay đổi thái độ, liên tục giở thói gia trưởng mắng nhiếc, đến cửa hàng gây sự, lên mạng hoặc gọi điện cho các đối tác nói xấu bà Đ. Bà Đ cho rằng thực tế thời gian chung sống với ông Q không nhiều, chỉ từ trước thời điểm trước và sau đại dịch Covid 19. Thời điểm này ông Q chỉ lang thang, quanh quẩn ở nhà. Nay ông Q làm đơn xin ly hôn, bà đồng ý ly hôn, nếu ông Q rút đơn ly hôn thì bà sẽ yêu cầu Toà án giải quyết cho bà ly hôn với ông Q.

Về tài sản chung: Sau khi đăng ký kết hôn được 06 tháng thì vào đại dịch Covid 19 nên không làm gì và không tạo dựng được tài sản chung gì.

Việc ông Q yêu cầu chia tài sản chung, bà Đ không chấp nhận vì cho rằng các tài sản đó đều đứng tên bà Nguyễn Thị Đ và do bà Đ mua bằng tiền riêng đi vay mượn. Bà Đ khai: trước và sau khi kết hôn, bà và ông Q đã rất nhiều lần vay mượn tiền của nhau và đã trả lãi đầy đủ. Nay ông Q yêu cầu chia các tài sản bà đi vay mượn tiền để mua như vậy là táng tận lương tâm và cưỡng đoạt tài sản.

Ngày 01/6/2023 bà Đ có đơn phản tố: Đề nghị Toà án giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q chia các tài sản chung; đề nghị Toà án chia toàn bộ tài sản chung vợ chồng, trong đó có các tài sản do ông Nguyễn Văn Q đứng tên từ năm 2001 đến trước tháng 5/2019 (thời điểm đăng ký kết hôn).

Ngày 19/7/2023 bà Đan nộp bản tự khai và yêu cầu phản tố, bổ sung các yêu cầu là: Ngày 15/5/2019 bà Đ viết giấy vay ông Quý 3,5 tỷ đồng, lãi suất 7% /năm. Đến ngày 02/6/2022 đã trả xong gốc và lãi, khoản tiền này bà sử dụng để trả tiền mua nhà đất tại T. Sau khi cho bà vay số tiền trên, ông Q bảo mau thu xếp trả lại tiền nhanh nhất để ông Q sửa nhà số 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, TP H. Vì bị ông Q dỗ ngon ngọt là huy động mượn tiền trong gia đình để ông Q kinh doanh lưu trú, sau này có lãi sẽ trả lại. Vì vậy bà Đ đã đi vay mượn của anh em họ hàng và cho ông Q vay lại số tiền 4.300.000.000 đồng. Số tiền này bà đã chuyển vào các tài khoản đứng tên ông Q tại 03 Ngân hàng có 09 hoá đơn như sau:

- Ngày 22/5/2019 số tiền 750.000.000đ (Agribank) - tiền mua thực phẩm
- Ngày 13/8/2019 số tiền 250.000.000đ (Agribank)
- Ngày 11/9/2019 số tiền 300.000.000đ (Agribank)
- Ngày 06/11/2019 số tiền 700.000.000đ (Agribank) - tiền mua thực phẩm
- Ngày 19/11/2019 số tiền 300.000.000 đ (Agribank)
- Ngày 27/11/2019 số tiền 450.000.000 đ (Agribank)
- Ngày 19/4/2022 số tiền 500.000.000 đ (Agribank)

- Ngày 17/5/2022 số tiền 600.000.000 đ (Agribank)

- Ngày 17/5/2022 số tiền 450.000.000 đ (Agribank)

Bà Nguyễn Thị Đ nộp các giấy vay tiền do bà Đ viết tay như sau:

- Ngày 15/5/2019 vay Nguyễn Văn Q 3.500.000.000đ, lãi suất 7%/ năm. Vay vào việc xây dựng nhà hàng N;

- Ngày 02/4/2021 vay chị Nguyễn Thị L 700.000.000đ để mua ô tô;

- Ngày 10/5/2020 vay anh Ngô Bá T 300.000.000đ để mua ô tô;

- Ngày 12/01/2023 vay chị Trần Thị T 300.000.000 đồng;

- Ngày 10/8/2019 vay anh Nguyễn Văn P 250.000.000 đồng;

- Ngày 02/11/2019 vay anh Nguyễn Ngọc T 700.000.000 đồng;

- Ngày 22/11/2019 vay chị Trần Thị T 450.000.000 đồng;

- Ngày 20/10/2019 vay anh Nguyễn Ngọc T 750.000.000 đồng;

- Ngày 12/01/2023 vay chị Nguyễn Thị L 500.000.000 đồng để đầu tư vào nhà hàng N;

- Ngày 12/01/2023 vay chị Ngô Thị X 280.000.000 đồng;

- Ngày 10/01/2023 vay chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc T 500.000.000 đồng để đầu tư vào nhà hàng Ngọc T;

- Ngày 15/01/2019 vay chị Trịnh Thị M và anh Nguyễn Ngọc T 300.000.000 đồng.

- Ngày 09/9/2019 vay chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn P 300.000.000 đồng .

Bà Đ yêu cầu ông Q trả lại cho bà số tiền 4.300.000.000 đồng; đề nghị Toà án giải quyết chia căn nhà số 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, TP H mà ông Q mua năm 2015, vì ông Q đã tự coi bà là vợ từ năm 2004 và tự nguyện sát nhập tài sản chung vợ chồng nhưng khi tặng cho các con Nguyễn Ngọc B, Nguyễn Kim O lại không được sự đồng ý của bà Đ. Quan điểm của bà Đ là hiện tại căn nhà có giá trị 08 tỷ đồng, sau khi trừ đi số tiền 4.300.000.000 đồng ông Q đã mượn bà để sửa chữa nhà, nay bà yêu cầu chia đôi giá trị còn lại của căn nhà là 3,7 tỷ đồng (Chia đôi cho mỗi người ½).

Ngày 22/8/2023, bà Đ nộp tại Toà án 01 văn bản Hợp đồng góp vốn đầu tư số: 01/2018/HĐGVĐT ngày 18/10/2018 của 03 chị em bà Đ là Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Thị R góp vốn đầu tư dự án xây dựng kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ trạm dừng nghỉ, tên dự án "Nhà hàng N". Tổng giá trị vốn góp là 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng) = 100% tổng vốn đầu tư dự án. Mức góp vốn của các bên: bà Nguyễn Thị Đ 2.000.000.000 đồng; ông Nguyễn Ngọc T 1.250.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị R 1.250.000.000 đồng.

Tại văn bản gửi Toà án ngày 18/8/2023, bà Đ bổ sung lời khai liên quan đến tài sản tại tổ T, phường T hiện bà Đ đang sử dụng kinh doanh tổ hợp dừng

nghỉ, tạp hoá là: Quyền sử dụng đất là do bà Đ tự nhận chuyển nhượng và để có vốn xây dựng cơ sở kinh doanh thì phải hợp tác với bà R và ông T.

Ngày 15/9/2023, bà Đ đã có đơn đề nghị bổ sung phản tố: Đề nghị Toà án xem xét, tuyên huỷ hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông Nguyễn Văn Q và các con Nguyễn Ngọc B, Nguyễn Kim O.

3. Phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q đã có bản khai bổ sung bác bỏ yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:

Đối với việc ông Q phải trả nợ số tiền vay 4.300.000.000 đồng: Ông Q thừa nhận 09 hoá đơn và số tiền bà Đ chuyển khoản là có thật nhưng đó là số tiền mà bà Đ phải trả nợ ông tiền vay 3,5 tỷ đồng cùng với lãi suất theo giấy vay ngày 15/5/2019, trong đó có 02 mã giao dịch tiền để mua thực phẩm là bà Đ vay ông Q tiền mặt để mua thực phẩm. Ông Q nộp bản sao kê tài khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam để chứng minh các khoản tiền bà Đ nộp vào tài khoản là khoản tiền bà Đ phải trả nợ tiền vay 3,5 tỷ đồng của ông Q. Phản bác yêu cầu của bị đơn về việc đề nghị tuyên huỷ hợp đồng tặng cho tài sản và yêu cầu chia căn nhà số 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, TP H, vì đây là tài sản riêng của ông Q.

4. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Ngọc T, chị Trịnh Thị M, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Ngọc T, ông Ngô Bá T, chị Ngô Thị X cùng có ý kiến:

Xác nhận số tiền vay nợ, thời gian vay, lãi suất vay như theo các giấy nhận nợ mà bà Nguyễn Thị Đ cung cấp là đúng. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khẳng định đây là khoản bà Đ vay riêng, ông Q không biết việc này và không yêu cầu Tòa án giải quyết việc vay nợ trong vụ án ly hôn này.

5. Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị R:

Đã xác định quyền lợi và nghĩa vụ của các bên như trong hợp đồng góp vốn. Bà R và anh T đều khẳng định rõ không liên quan đến tài sản đất đai và tài sản xây dựng trên đất của ông Q và bà Đ đang tranh chấp trong vụ án ly hôn. Bà R và anh T chỉ góp vốn cùng bà Đ kinh doanh nhà hàng N, không yêu cầu chia vốn góp tại vụ án này, nếu có tranh chấp hợp đồng góp vốn sẽ có yêu cầu bằng vụ án khác.

6. Tại các bản tự khai ngày 04/7/2023 chị Nguyễn Kim O và anh Nguyễn Ngọc B trình bày:

Đối với nhà và đất tại nhà số 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, TP H đây là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn Q. Ngày 12/3/2021 tại văn phòng công chứng T, Hà Nội ông Nguyễn Văn Q đã tặng cho các con là Nguyễn Kim O, Nguyễn Ngọc B theo đúng trình tự thủ tục của pháp luật. Về sự

có mặt tại Tòa án, để đảm bảo quyền lợi ích của mình: Anh B, chị O đã ủy quyền cho ông Q tham gia tố tụng tại Tòa án.

7. Tại văn bản ngày 05/12/2023 bà Phạm Thúy N có ý kiến:

Năm 2010 bà N và ông Q đã ly hôn, về phần tài sản chung hai vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong, không còn liên quan đến nhau. Đối với tài sản mà ông Q có tạo dựng được tại H (trong thời kỳ hôn nhân với bà N) thì đây cũng là tài sản riêng của ông Q. Bà N không yêu cầu phân chia và cũng từ chối không liên quan đến tài sản tại H của ông Q. Bà cũng xin đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và xin vắng mặt trong mọi hoạt động tố tụng tại Tòa.

8. Lời khai của những người làm chứng:

8.1. Ông Nguyễn Ngọc N (Bố đẻ bà Đ) có ý kiến: Xác nhận từ năm 2005 ông Q bà Đ đã về chung sống với nhau, gia đình có làm cơm ra mắt nhưng không tổ chức đám cưới. Cùng năm đó ông Q bà Đ đã mua đất làm nhà, diện tích khoảng 160 m^2. Đến tháng 10/2011 đã bán nhà đất trên cho ông với giá 1,6 tỷ đồng. Nghề nghiệp bà Đ là lao động tự do, gia đình cũng không tặng cho bà Đ tài sản gì.

8.2. Ông Nguyễn Ngọc H(Họ hàng phía bà Đ) xác nhận: Từ năm 2005 ông Q bà Đ về chung sống với nhau, có mời cơm anh em trong gia đình. Cùng năm ông Q bà Đ đã mua đất xây nhà, sau đó thì bán lại cho ông N. Đến năm 2007 ông Q có mua đất ở xã L, L, Hòa Bình với diện tích 4000 m^2 và đã thuê ông vào đó để trông nom, xây dựng trạm dừng nghỉ.

8.3. Ông Nguyễn Thế T (Người bán đất tại phường T, TP H) có ý kiến: Qua sự giới thiệu của ông Nguyễn Hoài C, năm 2018 ông Q bà Đ đã đến gia đình để đặt vấn đề mua 02 lô đất là thửa số 226, diện tích 190,5 m^2 và diện tích đất 1.190 m^2 được tách từ thửa đất số 54, diện tích 2.500 m^2 (Đất R-T-S), địa chỉ: tổ T, phường T, TP H của bố ông T là ông Bùi Hồng T. Tổng giá trị 02 lô đất là 2,8 tỷ đồng. Ông Q là người trực tiếp đặt cọc 160 triệu đồng (02 thửa), sau đó thì ông Q đã giao đủ tiền mua đất bằng tiền mặt cho gia đình.

8.4. Anh Nguyễn Duy K (Con trai của ông T) có ý kiến: Khẳng định ông Q là người trực tiếp viết giấy đặt cọc và trả tiền cọc, số tiền 160 triệu đồng. Sau đó ông Q đã thanh toán tiền mua bán đất làm 02 lần bằng hình thức nhận tiền mặt trực tiếp (không có chuyển khoản).

8.5. Ông Nguyễn Hoài C (Là họ hàng, hàng xóm của ông T) xác nhận: Năm 2018 ông Q là người trực tiếp đi tìm hiểu và được ông giới thiệu để mua đất của hộ ông T.

8.6. Bà Bùi Thị H (Là người môi giới và bán đất khu vực D, phường Y, H) có ý kiến: Xác nhận ông Nguyễn Văn Q là người trực tiếp đặt cọc mua và trả tiền 02 lô đất số LO13 - LK468 và LK 464 thuộc khu A đất dịch vụ Y. Bà H cũng không biết bà Đ là ai và trên cơ sở đề nghị của ông Q (bà Đ là vợ chưa

cưới) nên bà và ông Nguyễn Ngọc T (Người đứng tên lô LK468) đã sang tên thẳng cho bà Đ.

8.7. Ông Nguyễn Ngọc T (Người bán lô LK468) có ý kiến: Ông T cũng không biết bà Đ là ai, do ông Q yêu cầu nên đã để cho bà Đ đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng QSD đất nên ông đồng ý. Giá trị chuyển nhượng của lô đất là 1.960.000.000 đồng và ông T được nhận tiền trực tiếp từ ông Q.

8.8. Chị Trần Thị T(con dâu ông Bùi Hồng T) và ông Bùi Văn T (con ông T) cho biết: Gia đình chị T và ông T đều là hàng xóm, hộ giáp ranh với diện tích đất nhà ông Q, bà tại tổ T, phường T. Khẳng định năm 2018 ông Bùi Hồng T và ông Nguyễn Thế T đã bán cho ông Nguyễn Văn Q 02 lô đất với giá khoảng gần 03 tỷ đồng. Ông Q là người đã đứng ra giao dịch, trả tiền cọc và tiền mua đất cho gia đình. Sau khi mua đất thì ông Q bà Đ đã xây dựng nhà hàng và cùng nhau sinh sống trên khu đất đó.

8.9. Bà Nguyễn Thị G (Tổ phó tổ dân phố số 4, cụm 2, phường H) cho biết: Bà G làm công tác tổ phó tổ dân phố từ năm 2017 đến nay. Gia đình bà G hiện đang ở đối diện với căn nhà số 12, ngõ 262, đường K, phường H, T, Hà Nội. Bà G khẳng định từ năm 2016 ông Q đã xây dựng căn nhà và đưa vào hoạt động kinh doanh từ thời gian đó cho đến nay, không có sự cơi nới, tu sửa gì.

8.10. Ông Lữ Đình T (người hiện ở căn nhà số 12) có ý kiến: Từ năm 2018 ông T đã thuê trực tiếp từ ông Nguyễn Văn Q căn nhà số 12, ngõ 262, đường K, phường H để kinh doanh nhà nghỉ và cũng từ thời gian đó đến nay căn nhà không có sự cơi nới, sửa chữa gì.

9. Về giá trị tài sản tranh chấp:

Tại Biên bản định giá ngày 28/7/2023 Hội đồng định giá kết luận: Giá trị của thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 385 m^2, địa chỉ: xóm T, xã M, thành phố H, tỉnh Hòa Bình có giá là: 1.350.000.000 đồng. Tài sản trên đất có giá là: 617.580.983 đồng.

Tại Biên bản định giá ngày 01/8/2023 Hội đồng định giá kết luận:

- Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 24, địa chỉ tại: tổ T, phường T,TP H có giá là 1.100.000.000 đồng. Tài sản trên đất có giá là: 1.100.000.000 đồng.

- Diện tích 1190m^2 (đất rừng sản xuất) - Thửa đất số 721, địa chỉ: tổ T, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình có giá là: 1.600.000.000 đồng. Tài sản trên đất có giá là: 1.259.400.000 đồng.

- 01 xe ô tô tải nhãn hiệu SUZUKI, BKS: 29H - 390.39 có giá là 200.000.000 đồng.

- 01 xe ô tô 05 chỗ nhãn hiệu TOYOTA, BKS: 30G - 967.09 có giá là 550.000.000 đồng.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/8/2023 các bên đương sự thống nhất giá trị của nhà và đất số 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, thành phố H có giá là: 8.000.000.000 đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 11/2024/HNGĐ -ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 471 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 33, Điều 34, Điều 43, Điều 45, Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 59, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Điều 208, Điều 210, Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ điểm k khoản 4 khoản 6 Điều 95, điểm d khoản 1 Điều 99 của Luật Đất đai năm 2013. Tuyên xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Đ.

2. Về con chung: Không có.

3. Về chia tài sản chung và chia tài sản chung vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3.1. Ông Nguyễn Văn Q được chia:

- Ông Q được quyền sử dụng thửa đất số 226, tờ bản đồ số 24, diện tích 190,5 m^2 tại: tổ T, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Giấy chứng nhận QSD đất số BX 743051 do UBND TP H cấp ngày 21/10/2014 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ. Ông Q được quyền sở hữu các tài sản có trên thửa đất số 226

- Ông Q được quyền sử dụng 400,4 m^2 đất thuộc thửa trích đo số 971 (RSX) tại: tổ T, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình và được sở hữu các tài sản có trên diện tích đất này.

- Tạm giao cho ông Nguyễn Văn Q sử dụng 167,9 m^2 đất có vị trí nằm giữa 02 thửa đất số 226 và thửa số 971 và ông Q được quyền sở hữu các tài sản có trên diện tích đất này.

- Ông Q được quyền sở hữu 01 xe ô tô tải nhãn hiệu SUZUKI, BKS: 29H - 390.39.

3.2. Bà Nguyễn Thị Đ được chia:

- Bà Đ được quyền sử dụng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 385 m^2 tại xóm T, xã M, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Giấy chứng nhận QSD đất số BE 847115 do UBND huyện K cấp ngày 23/11/2011 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ. Bà Đ được quyền sở hữu các tài sản có trên thửa đất số 20.

- Bà Đ được quyền sử dụng 789,6 m^2 đất thuộc thửa trích đo số 971 (RSX) tại: tổ T, phường T,TP H, tỉnh Hòa Bình và được sở hữu các tài sản có trên diện tích đất này.

- Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Đ sử dụng 76,7 m^2 đất có vị trí nằm giữa 02 thửa đất số 226 và thửa số 971 và bà Đ được quyền sở hữu các tài sản có trên diện tích đất này.

- Bà Đ được quyền sở hữu xe ô tô 05 chỗ nhãn hiệu TOYOTA, BKS: 30G - 967.09.

(Vị trí, diện tích đất được chia cho các bên đương sự thể hiện bằng sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án)

4. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn về việc: Bà Đ yêu cầu ông Q trả lại cho bà số tiền 4.300.000.000 đồng; Đề nghị Toà án chia đôi giá trị còn lại của căn nhà số 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, TP Hà Nội (được định giá là 3,7 tỷ đồng và chia đôi cho mỗi người ½).

Ngoài ra còn tuyên về việc thi hành bản án, án phí, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 06/02/2024 bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo bản án sơ thẩm số 11/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm (ngoại trừ phần công nhận ly hôn) để xét xử lại theo quy định.

Ngày 06/02/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thị R kháng cáo phần bản án chia đất và tài sản trên đất tại địa bàn xóm T, M, thành phố Hòa Bình cho ông Q sử dụng, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự giữ nguyên nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Người kháng cáo trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Xem xét sửa bản án sơ thẩm, bác các chứng cứ ông Q giao nộp, và các biên bản lấy lời khai của những người liên quan với mục đích xác nhận nội dung không có thật.

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Q đối với các tài sản đứng tên bà Đ.

- Chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn;

- Trường hợp phải xác minh các vấn đề phát sinh trong vụ án nhưng không thể giải quyết tại cấp phúc thẩm thẩm được, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ phần xử liên quan đến tài sản của bản án sơ thẩm để xét xử lại theo trình tự sơ thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán và Thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tuân thủ đúng quy định về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử quy định. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ về nội dung chia tài sản chung và chia tài sản chung vợ chồng;

Không có căn cứ chấp nhận đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc T, chị Nguyễn Thị R.

Cấp sơ thẩm, buộc bị đơn bà Đ phải nộp án phí với số tiền 330.599.527 đồng là chưa đúng với quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án (phần án phí theo đúng quy định).

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án về án phí nên bà Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị R kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo được thực hiện trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét. Người kháng cáo bà Nguyễn Thị Đ đề nghị xét xử vắng mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ: Ông Trần Đại N, bà Dương Thị Thanh N có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến. Người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo và những người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ:

2.1. Về thẩm quyền giải quyết:

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 31/5/2023 bà Đ có đơn đề nghị phản tố; ngày 31/7/2023 Tòa án đã ra thông báo về việc thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đ trong đó có yêu cầu chia tài sản là nhà, đất tại địa chỉ số 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, thành phố Hà Nội đang đứng tên anh Nguyễn Ngọc B và chị Nguyễn Kim O (con đẻ ông Q).

Nhận thấy: anh Nguyễn Ngọc B và chị Nguyễn Kim O được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, tại thời điểm thụ lý vụ án, anh B, chị O là người Việt Nam nhưng làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, đã có bản tự khai, trình bày ý kiến của mình đối với vụ án và yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đ. Ngày 11/9/2023 và anh B, chị O đã làm giấy ủy quyền cho ông Q tham gia tố tụng (lời chứng của Đại sứ quán CHXHCN Việt Nam tại C, sổ công chứng 504, quyển số 01/GUQ)- bl 381. Hiện tại anh B, chị O đang sinh sống tại C.

Căn cứ vào Điều 7 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC: "Đối với vụ việc dân sự không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 33 của BLTTDS; được hướng dẫn tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và được Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có

sự thay đổi, như có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì theo quy định tại Điều 412 của BLTTDS, Tòa án nhân dân cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ việc dân sự đó".

Như vậy, Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật, không chấp nhận kháng cáo về nội dung này.

2.2. Về phạm vi giải quyết:

Người kháng cáo cho rằng nguyên đơn khởi kiện chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất nhưng cấp sơ thẩm lại chia cả tài sản trên đất, Nhận thấy: Căn cứ vào đơn khởi kiện và Thông báo thụ lý vụ án ngày 03/02/2023 thể hiện đây là vụ án hôn nhân gia đình, do vậy Tòa án phải giải quyết các nội dung mà người khởi kiện yêu cầu cũng như các nội dung khác có liên quan. Tòa án nhân dân thành phố H căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 để giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của người khởi kiện.

2.3. Về xem xét yêu cầu phản tố:

Quá trình giải quyết vụ án bà Đ có yêu cầu phản tố về việc: Bà Đ yêu cầu ông Q trả lại cho bà số tiền 4.300.000.000 đồng; đề nghị Toà án chia đôi giá trị còn lại của căn nhà số 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, TP Hà Nội (được định giá là 3,7 tỷ đồng và chia đôi cho mỗi người ½) nội dung này Tòa án đã thụ lý giải quyết theo đúng quy định.

Ngày 14/9/2023, bà Đ có đơn bổ sung phản tố đối với yêu cầu: Tuyên huỷ hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông Nguyễn Văn Q và các con là anh Nguyễn Ngọc B và chị Nguyễn Thị Kim O; Yêu cầu hủy phần đăng ký sang tên cho anh B, chị O trong Giấy chứng nhận QSD đất chưa được Tòa án giải quyết.

Nhận thấy: Khi cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ (lần 2) vào ngày 15/9/2023 bà Đ mới bổ sung yêu cầu phản tố nêu trên, căn cứ vào Điều 200 BLTTDS về quyền yêu cầu phản tố của bị đơn, để không chấp nhận xem xét là có căn cứ, tuy nhiên cấp sơ thẩm chưa thực hiện đúng về thủ tục theo Điều 202 BLTTDS, do vậy cần rút kinh nghiệm. Mặt khác, khi giải quyết yêu cầu phản tố của bà Đ về việc yêu cầu chia đôi giá trị còn lại của căn nhà số 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, TP Hà Nội, cấp sơ thẩm cũng đã xem xét các nội dung khác có liên quan theo quy định.

2.4. Việc phân chia thửa số 226, diện tích 190,5 m^2, địa chỉ: tổ T, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình, thửa đất số 721, tờ bản đồ 24 của ông Bùi Hồng T, (đất rừng sản xuất)

Bà Đ khai: Tháng 10/2018 bà Đ đã vay Ngân hàng Agribank K 04 tỷ đồng để mua thửa đất trên từ ông Nguyễn Thế T với giá 1.150.000.000 đồng. Bà Đ đã

đặt cọc 80 triệu đồng và chuyển khoản thanh toán tiền đất cho ông T. Đối với việc vay ngân hàng bà có thể chấp 04 tài sản là: 01 sổ đỏ nhà đất ở Y, H (Về thửa đất này do lâu nên bà không nhớ nữa); 01 sổ đỏ của thửa đất số 20, địa chỉ xã D, K; 01 sổ đỏ của thửa đất số 226 ở phường T và 01 sổ đỏ mượn của bà Nguyễn Thị L (chồng là Trần Bá B) địa chỉ: thôn Đồng T, xã P, C, Hà Nội.

- Diện tích đất 1.190 m^2 được tách từ thửa đất số 54, diện tích 2.500 m^2 (Đất R-T-S), địa chỉ: tổ T, phường Trung M, TP H, tỉnh H: bà Đ mua của ông Bùi Hồng T với giá 1.650.000.000 đồng. Bà đã đặt cọc 80 triệu đồng và chuyển khoản thanh toán tiền đất cho ông T. Bà Đ khẳng định mình là người trực tiếp tìm hiểu, đi mua đất, trả tiền cọc và trả tiền mua đất cho ông T, ông T. Ông Q không có liên quan gì.

- Ông Q khai năm 2018 ông Q mua 02 thửa đất liền kề nhau, địa chỉ tại: xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh H là thửa số 226 tờ bản đồ số 24 diện tích 190,5 m^2 với giá 1,150 tỷ của ông Nguyễn Thế T; Mua một phần thửa đất số 721, tờ bản đồ 24 của ông Bùi Hồng T, (đất rừng sản xuất), phần sát mặt đường 6 có diện tích 1.190,0m^2 phía mặt tiền 32m chiều sâu 40m với giá 1,650 tỷ đồng. Sau khi mua đất, đã xây dựng một nhà hàng kinh doanh trạm dừng nghỉ mang tên Ngọc T đưa vào hoạt động từ năm 2018 đến nay.

Tại các biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Thế T (là người trực tiếp bán đất), anh Nguyễn Duy K (con ông T), ông Nguyễn Hoài C (là họ hàng với ông T) và chị Trần Thị T(là con dâu ông Bùi Hồng T), ông Bùi Văn T (con ông T) cũng là các hộ giáp ranh với 02 thửa đất trên cho biết: ông Nguyễn Văn Q là người đã đến đặt vấn đề mua đất và là người trực tiếp đặt tiền cọc số tiền 160.000.000 đồng để mua 02 thửa đất liền kề của bố con ông T và ông T. Tổng giá trị 02 thửa đất là 2,8 tỷ đồng. Ông Q đã thanh toán tiền mua bán đất làm 02 lần bằng hình thức nhận tiền mặt trực tiếp.

Tại biên bản xác minh tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh K cho biết: Ngày 28/01/2019 bà Đ mới thực hiện việc thế chấp, như vậy điều này là không phù hợp về mặt thời gian bởi việc chuyển nhượng đất và thanh toán tiền mua đất đã được thực hiện vào tháng 10/2018.

Như vậy, có căn cứ xác định:

Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 24, diện tích 190,5 m^2, tại tổ T, phường T, thành phố H, GCNQSD đất số BX 743051, Uỷ ban nhân dân thành phố H cấp cho hộ ông Nguyễn Thế T ngày 21/10/2014, chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Đ ngày 30/10/2018;

Thửa đất số 721, tờ BĐ 24 diện tích 1,190 m^2 GCNQSD đất số L356606, vào sổ cấp GCN số 05154 QSDĐ do UBND huyện Kỳ Sơn cấp ngày 07/10/1999 tên người sử dụng đất là ông Bùi Hồng T, chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Đ ngày 05/12/2018. Hiện tại trên 02 thửa đất này đã dựng nhà hàng và đang kinh doanh trạm dừng nghỉ do bà Đ quản lý.

Là tài sản chung của ông Q và bà Đ tạo dựng trước khi kết hôn như sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

2.5. Việc phân chia đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12 tại xóm T, xã D, huyện K, tỉnh H (nay là xã M, TP Hoà Bình) diện tích 385m^2

Ông Q khai: Tháng 10/2010 ông Q mua thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12 tại xóm T, xã D, huyện K, tỉnh Hòa Bình, diện tích 385 m^2 (nay là xã M, TP Hoà Bình) từ bà Nguyễn Thị H, mục đích ban đầu định để đầu tư, nhưng khảo sát thấy có thể mở trạm dừng nghỉ và do có kế hoạch chuyển hẳn sang lĩnh vực kinh doanh trạm dừng nghỉ nên ông Q bà Đ bàn bạc thống nhất để thửa đất làm tài sản chung dựng nhà mái tôn để bán hàng và cho bà Đ đứng tên tài sản chung, ngày 29/6/2011 hai bên đã xác lập hợp đồng chuyển nhượng và bà Nguyễn Thị Đ đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Như vậy, ông Q cũng thừa nhận thửa đất này đã được chuyển nhượng cho bà Đ theo quy định, khi được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chủ thể sử dụng đất được phép thực hiện các hoạt động pháp lý liên quan đến đất đai, tuy việc chuyển nhượng đó là từ ông Q sang bà Đ trong lúc hai người đang chung sống như vợ chồng với nhau, xét trên bình diện pháp lý, liên quan đến các giao dịch dân sự, thì họ vẫn được xem là các cá nhân (có năng lực hành vi dân sự), tham gia vào hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất chịu sự điều chỉnh của pháp luật dân sự Việt Nam.

Hợp đồng này được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã D và đã đăng ký sang tên thành công. Các giấy tờ này tuân thủ đầy đủ các quy định của luật đất đai khi chuyển nhượng sang tên. Như vậy đây là tài sản riêng của bà Đ.

Điều 46 Luật HNGĐ quy định "Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận". Việc nhập quyền sử dụng đất là tài sản riêng vào tài sản chung cũng phải được công chứng và có hiệu lực từ thời điểm đăng ký (theo quy định tại Điểm h Khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013, Điều 503 BLDS), tài liệu hồ sơ thể hiện không có việc bà Đ nhập vào tài sản chung vợ chồng. Cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung để phân chia là không đúng.

Tài sản này sau đó được ông Q và bà Đ đưa và sử dụng kinh doanh nhà hàng, trạm dừng nghỉ, xây dựng tài sản trên đất do các bên tạo dựng nên là tài sản chung của hai người có giá trị là: 617.580.983 đồng được phân chia mỗi người một nửa.

2.6. Về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là: 01 xe tải SUZUKI, BKS: 29H-390.39 và 01 xe TOYOTA, BKS: 30G- 967.09.

Nhận thấy, đây là tài sản được ông Q bà Đ tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ Luật hôn nhân gia đình cần chia mỗi người ½ giá trị là đúng quy định của pháp luật.

2.7. Về công nợ chung:

Ông Q khai không có nợ chung. Tại lời khai ngày 08/02/2023 bà Đ khai không có nợ chung. Đến ngày 19/7/2023 cùng với đơn yêu cầu phản tố thì bà Đ xuất trình các giấy vay nợ của bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Ngọc T, chị Trịnh Thị M, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Ngọc T, ông Ngô Bá T, chị Ngô Thị X. Tại các lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng khẳng định đây là khoản vay riêng của bà Đ, ông Q không biết việc này, nên Hội đồng xét xử đánh giá giữa ông Q và bà Đ không có nợ chung.

2.8. Về yêu cầu phản tố đối với số tiền 4.300.000.000 đồng

Bà Đ yêu cầu ông Q phải trả 4.300.000.000 đồng vì đây là tiền ông Q đã vay bà Đ để sửa nhà và mua thực phẩm, nhưng phía ông Q không thừa nhận mà cho rằng đó là khoản tiền bà Đ phải trả nợ tiền vay gốc 3,5 tỷ đồng, có lãi của ông tại giấy vay tiền lập ngày 15/5/2019 và có 02 lần bà Đ vay nóng tiền mặt để mua thực phẩm.

Nhận thấy: Số tiền 4.300.000.000 đồng mà bà Đ chuyển vào tài khoản của ông Q là khoản tiền mà bà Đ đã trả nợ ông Q. Vì ngoài khoản tiền ghi trong các hoá đơn chuyển khoản và giấy ghi các lần ông Q nhận tiền nêu trên, bà Đ cũng không còn xuất trình thêm chứng cứ giao tiền nào khác cho ông Q. Do vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này.

2.9. Về yêu cầu phản tố chia căn nhà số nhà 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, TP Hà Nội,

Nhận thấy: Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và tài sản gắn liền với đất, số công chứng 2512/2015/HĐCN quyển số 01/TP/ CC-SCC/HĐGD của Văn phòng công chứng Quang Trung, ngày 12/10/2015 ông Thiều Đức C và bà Trần Thị L đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Q thửa đất số 19 tờ bản đồ số 16A-III-c diện tích 105,0m^2. Giấy chứng nhận QSDĐ số BD 790274, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 04/2/2016 cho ông Nguyễn Văn Q. Sau khi hoàn thành thủ tục chuyển nhượng, ông Q được Uỷ ban nhân dân quận Thanh Xuân, Hà Nội cấp giấy phép xây dựng số 100-2016/GPXD ngày 17/2/2016 và đưa vào kinh doanh nhà nghỉ có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 01F8009466 ngày 09/8/2016. Ngày 05/12/2018 ông Q đã cho ông Lữ Đình T thuê nhà để kinh doanh với thời hạn 06 năm.

Giấy tờ hồ sơ tài sản phù hợp với lời khai của ông Q về sự hình thành từ việc bán công ty B năm 2015 (Ngày 18/9/2015 ông Ngô Thế V đã trả ông Q số tiền 03 tỷ đồng và ngày 21/9/2015 ông Vinh trả 5,4 tỷ đồng). Tài sản này được ông Q nhận chuyển nhượng trong thời gian đang chung sống với bà Đ trước khi đăng ký kết hôn. Cho tới thời điểm đăng ký kết hôn, ông Q vẫn sử dụng là tài sản riêng, không nhập tài sản này vào khối tài sản chung với bà Đ. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Đ cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà có góp vốn, góp tiền để cùng ông Q mua tài sản trên.

Ý kiến của bà Đ cũng cho rằng ông Q đã vay bà 4,3 tỷ đồng để sửa chữa

căn nhà này: Hội đồng xét xử căn cứ kết quả thẩm định tài sản, lời khai của ông Lữ Đình T (người đang thuê tài sản) và bà Nguyễn Thị G (hàng xóm đối diện) thì từ năm 2018 đến nay căn nhà chưa phải sửa chữa gì.

Do vậy, yêu cầu của bà Đ về việc chia giá trị còn lại (sau khi trừ đi số tiền 4,3 tỷ đồng) của căn nhà số nhà 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, TP Hà Nội là không có cơ sở chấp nhận.

2.10. Về việc phân chia tài sản:

2.10.1. Trên cơ sở đánh giá khách quan, toàn diện các tài liệu chứng cứ, lời khai của các bên đương sự, nhận thấy có tài sản được hình thành trước thời điểm kết hôn và có tài sản sau kết hôn. Do vậy, khi phân chia tài sản cần quyết định phân chia cho các bên đảm bảo đúng nguyên tắc, hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và luật Hôn nhân gia đình.

2.10.2. Theo án sơ thẩm đã xác định tổng giá trị tài sản phân chia là 7.776.980.983đ, cấp phúc thẩm xác định thửa đất số 20 có giá trị 1.350.000.000đ là tài sản riêng của bà Đ. Như vậy tổng giá trị tài sản phân chia còn là 6.426.980.983đ, bao gồm:

- Thửa đất số 226, tờ bản đồ 24. Địa chỉ: Tổ T, phường T, thành phố H và tài sản trên đất, có giá trị 2.200.000.000đ;

- Tài sản trên thửa đất số 20, tờ bản đồ 12, địa chỉ: T, M, thành phố H, có giá trị 617.580.983đ

- Diện tích 1190m^2 tại thửa 721, địa chỉ: Tổ T, phường T, thành phố H, có giá trị: 2.859.400.000đ

- Xe ô tô tải BKS 29H- 390.39, có giá trị 200.000.000đ

- Xe ô tô 05 chỗ BKS 30G – 967.09, có giá trị 550.000.000đ

2.10.3. Do các bên không thỏa thuận được việc phân chia tài sản, không xác định được phần của mỗi người được hưởng, nên về nguyên tắc thì sẽ được chia đôi cho mỗi người được hưởng có giá trị bằng tiền (làm tròn số) là 3.213.490.000 đồng. Trên cơ sở phân chia tài sản cho ông Quý và bà Đan tại cấp sơ thẩm cũng như nhận định tại cấp phúc thẩm, việc phân chia tài sản cụ thể như sau:

Ông Q được phân chia tài sản bao gồm:

- Thửa đất số 226, tờ bản đồ 24. Địa chỉ: Tổ T, phường T, TP H và tài sản trên đất, có giá trị 2.200.000.000 đồng;

- Quyền sử dụng 400,4 m^2 đất thuộc thửa trích đo số 971 (RSX) tại: tổ T, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình và được sở hữu các tài sản có trên diện tích đất này. Tại Biên bản định giá ngày 01/8/2023 Hội đồng định giá kết luận: Diện tích 1190m^2 (đất rừng sản xuất). Thửa đất số 721, địa chỉ: tổ T, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình có giá là: 1.600.000.000 đồng. Tài sản trên đất có giá là: 1.259.400.000 đồng.

Phần giá trị đất là 1.600.000đ/1190m^2 x 400,4m^2 = 538.352.941đ

Phần tài sản trên đất: 1.259.400/1190m^2 x 400,4m^2 = 423.751.059đ

Tổng hai khoản là: 962.104.000 đồng.

- Ông Q được quyền sở hữu xe ô tô tải BKS 29H- 390.39, có giá trị 200.000.000đ (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2023 xe ô tô trên hiện đang do bà Đ quản lý) – bl227.

Như vậy, tổng tài sản ông Q được nhận (làm tròn số) 3.362.104.000đ

Bà Đ được phân chia tài sản bao gồm:

- Tài sản trên đất thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 385 m^2 tại xóm T, xã D, huyện K, tỉnh Hòa Bình (nay là xóm D, xã M, TP H, tỉnh Hòa Bình). có giá là: 617.580.983 đồng.

- Bà Đ được quyền sử dụng 789,6 m^2 đất thuộc thửa trích đo số 971 (RSX) tại: tổ T, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình và được sở hữu các tài sản có trên diện tích đất này. Tại Biên bản định giá ngày 01/8/2023 Hội đồng định giá kết luận: Diện tích 1190m^2 (đất rừng sản xuất). Thửa đất số 721, địa chỉ: tổ T, phường T, TP H, tỉnh Hòa Bình có giá là: 1.600.000.000 đồng. Tài sản trên đất có giá là: 1.259.400.000 đồng.

Phần giá trị đất là 1.600.000đ/1190m^2 x 789,6m^2 = 1.061.647.059đ

Phần tài sản trên đất: 1.259.400/1190m^2 x 789,6m^2 = 835.648.941đ

Tổng hai khoản là: 1.897.295.999 đồng.

- Bà Đ được quyền sở hữu xe ô tô 05 chỗ nhãn hiệu TOYOTA, BKS: 30G - 967.09 trị giá 550.000.000 đồng.

Như vậy, tổng tài sản bà Đ được nhận (làm tròn số) 3.064.876.000đ

2.10.4. Do số tài sản ông Q được nhận có giá trị nhiều hơn phần được phân chia (3.362.104.000đ - 3.213.490.000 = 148.614.000đ) nên cần buộc ông Q phải trả cho bà Đ số tiền chệnh lệch về tài sản được nhận là 148.614.000đ, (tổng là 3.064.876.000đ + 148.614.000đ = 3.213.490.000đ).

[3] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị R:

Tài liệu hồ sơ thể hiện các đương sự trình bày:

Ngày 18/10/2018, anh T, chị R và bà Đ cùng nhau lập hợp đồng góp vốn đầu tư để cùng đầu tư dự án xây dựng, kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ trạm dừng nghỉ, tên dự án là Nhà hàng N tại địa chỉ xóm T, M, Hòa Bình. Tổng giá trị vốn góp để thực hiện dự án là 4.500.000.000đ. Trong đó, bà Đ góp 2.000.000.000đ, anh T góp 1.250.000.000đ, chị R góp 1.250.000.000đ. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Từ khi góp vốn kinh doanh cho tới nay, các bên không có tranh chấp mâu thuẫn gì. Quyền sử dụng đất để xây dựng nhà hàng là đất của bà Đ mua trước khi kết hôn với ông Q, nguồn tiền để mua đất là do bà Đ vay của Ngân hàng và vay ông Q, các khoản vay này đến nay bà Đ đã trả hết. Tài sản trên đất (Nhà hàng) là do các bên cùng góp vốn để đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà hàng ổn định từ năm 2019 đến nay - (bl 365).

Quá trình giải quyết vụ án anh T và chị R có lời khai vào ngày 29/8/2023 với nội dung:“ Đối với việc ly hôn của bà Đ và ông Q tôi không liên quan, việc góp vốn là chỉ giữa tôi và bà Đ, nên trong vụ án ly hôn này tôi không đề nghị giải quyết phần vốn góp đầu tư với bà Đ. Nếu có tranh chấp hợp đồng góp vốn tôi sẽ yêu cầu giải quyết bằng 01 kiện dân sự khác”- bl 368, 370.

Cấp sơ thẩm nhận định tại mục 2.7 của bản án: Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị R: Đã xác định không liên quan đến tài sản đất đai và tài sản xây dựng trên đất của ông Q và bà Đ đang tranh chấp trong vụ án ly hôn. Chị R và anh T chỉ góp vốn cùng bà Đ kinh doanh nhà hàng N, ông Q không biết và không đề nghị chia vốn góp tại vụ án này, nếu có tranh chấp hợp đồng góp vốn sẽ yêu cầu bằng vụ án khác.

Do đó, cấp sơ thẩm không đề cập giải quyết đến khoản góp vốn là có căn cứ đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới được pháp luật chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo,

[4] Về án phí: Theo khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: “Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm”.

Do vậy, phần án phí bà Đ phải chịu là:

- Phần tài sản bà Đ được chia trong khối tài sản chung được xác định là 3.064.875.000đ và số tiền 148.614.000đ = 3.213.490.000đ, nên án phí được tính là 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng (bằng 96.269.800đ).

- Phần phản tố trả nợ 4.300.000.000đ không được chấp nhận nên án phí được tính là 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng. (bằng 112.300.000đ).

- Phần bác đơn chia tài sản chung của 3.7 tỷ không phải chịu án phí.

Tổng án phí bà Đ phải chịu (làm tròn 208.569.000đ).

Cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Đ phải nộp 330.599.527 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nay khấu trừ với số tiền 58.000.000 đồng đã nộp, bà Đ phải tiếp tục nộp số tiền là 272.599.527 đồng là không đúng, cần phải sửa lại theo nhận định trên (với sô tiền còn phải nộp là 150.569.000 đồng).

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng

nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2024/HNGĐ-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình như đã nhận định.

[7] Nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm: Do sửa án nên bà Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị R kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2024/HNGĐ -ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, cụ thể:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc chia tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 385 m^2 tại xóm T, xã D, huyện K, tỉnh Hòa Bình (nay là xóm D, xã M, thành phố H, tỉnh Hòa Bình). Giấy chứng nhận QSD đất số BE 847115 do UBND huyện Kỳ Sơn cấp ngày 23/11/2011 mang tên bà Nguyễn Thị Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc chia tài sản chung và chia tài sản chung vợ chồng, cụ thể:

2.1. Ông Nguyễn Văn Q được chia:

- Ông Q được quyền sử dụng thửa đất số 226, tờ bản đồ số 24, diện tích 190,5 m^2 tại: Tổ T, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Giấy chứng nhận QSD đất số BX 743051 do UBND thành phố Hòa Bình cấp ngày 21/10/2014 mang tên bà Nguyễn Thị Đ. Ông Q được quyền sở hữu các tài sản có trên thửa đất số 226 là 01 nhà xây 02 tầng, đổ mái bằng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín, điện nước đồng bộ.

- Ông Q được quyền sử dụng 400,4 m^2 đất thuộc thửa trích đo số 971 (RSX) tại: Tổ T, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình và được sở hữu các tài sản có trên diện tích đất này.

- Tạm giao cho ông Nguyễn Văn Q sử dụng 167,9 m^2 đất có vị trí nằm giữa 02 thửa đất số 226 và thửa số 971 và ông Q được quyền sở hữu các tài sản có trên diện tích đất này.

- Ông Q được quyền sở hữu 01 xe ô tô tải nhãn hiệu SUZUKI, BKS: 29H - 390.39.

2.2. Bà Nguyễn Thị Đ được chia:

- Bà Đ được quyền sở hữu các tài sản: 01 nhà hàng 01 tầng, cột bê tông vì kèo thép, mái lợp tôn liên doanh, khu vệ sinh khép kín, điện nước đồng bộ trên thửa đất số 20 tờ bản đồ số 12, diện tích 385 m^2 tại xóm T, xã M, huyện K (nay

là thành phố H), tỉnh Hòa Bình. Giấy chứng nhận QSD đất số BE 847115 do UBND huyện Kỳ Sơn cấp ngày 23/11/2011 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ.

- Bà Đ được quyền sử dụng 789,6 m^2 đất thuộc thửa trích đo số 971 (RSX) tại: tổ T, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình và được sở hữu các tài sản có trên diện tích đất này.

- Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Đ sử dụng 76,7 m^2 đất có vị trí nằm giữa 02 thửa đất số 226 và thửa số 971 và bà Đ được quyền sở hữu các tài sản có trên diện tích đất này.

- Bà Đ được quyền sở hữu xe ô tô 05 chỗ nhãn hiệu TOYOTA, BKS: 30G - 967.09.

(Vị trí, diện tích đất được chia cho các bên đương sự thể hiện bằng Sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án sơ thẩm)

2.3. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền chệnh lệch về tài sản được nhận là 148.614.000đ (một trăm bốn tám triệu sáu trăm mười bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi xuất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong các khoản tiền.

3. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn về việc: Bà Đ yêu cầu ông Q trả lại cho bà số tiền 4.300.000.000 đồng; đề nghị Toà án chia đôi giá trị còn lại của căn nhà số 12, ngõ 262, đường K, phường H, quận T, TP Hà Nội (Được định giá là 3,7 tỷ đồng và chia đôi cho mỗi người ½).

4. Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp Giấy chứng nhận QSD đất số BX 743051, số vào sổ cấp GCN: CH00831 do UBND thành phố Hòa Bình cấp ngày 21/10/2014 mang tên bà Nguyễn Thị Đ cho cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền.

5. Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải giao lại cho ông Nguyễn Văn Q xe ô tô SUZUKI, BKS: 29H - 390.39 và Chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 708524 do Phòng CSGT - Công an TP Hà Nội cấp ngày 12/5/2020.

6. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố H; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố H thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Văn Q đối với thửa đất số 226, tờ bản đồ số 24, diện tích 190,5 m^2 tại: Tổ T, phường T,TP H, tỉnh Hòa Bình.

7. Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Đ được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần diện tích được chia đã tuyên trong bản án.

8. Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án:

8.1. Án phí sơ thẩm:

Miễn nộp tiền án phí cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q. Hoàn trả cho ông Q số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS TP Hòa Bình, theo biên lai số 0004732 ngày 02/02/2023.

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 208.569.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. nay khấu trừ với số tiền 58.000.000 đồng bà Đ đã nộp tại Chi cục THADS thành phố Hòa Bình, theo biên lai số 0005022 ngày 31/07/2023. Bà Nguyễn Thị Đ phải tiếp tục nộp số tiền là 150.569.000đ *(một trăm năm mươi triệu năm trăm sáu chín nghìn đồng)*

8.2. Án phí phúc thẩm:

Anh Nguyễn Ngọc T phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000244 ngày 23 tháng 02 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Chị Nguyễn Thị R phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000245 ngày 23 tháng 02 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại cho số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000243 ngày 23 tháng 02 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành theo quy định các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (20/8/2024)./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình
- TAND TP. Hòa Bình;
- VKSND TP. Hòa Bình
- Chi cục THADS TP. Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Quang Tuấn